TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2019/DS-PT
Ngày: 21-8-2019
Về việc tranh chấp chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Bà Hoàng Thị Thu Hường

2- Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về "tranh chấp chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2019/QĐ-PT ngày 05/8/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị N, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Cao Hiền Đ, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đệ: Luật sư Nguyễn D, Văn phòng Luật sư N thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: ấp K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H3 – chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

2. Ông Cao Hiền H, sinh năm 1939

3. Ông Cao Hiền H1, sinh năm 1948

4. Bà Cao Lan A, sinh năm 1953

5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

-*Người kháng cáo:* Bị đơn ông Cao Hiền Đ

(Bà N, ông Đ, bà A, bà H2 và Luật sư D có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Bà Cao Thị N trình bày:** Nguồn gốc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang trước đây là của ông bà ngoại bà là Tạ Văn N1 và Nguyễn Thị M khai phá trước năm 1945. Đến năm 1946, ông ngoại bà mất thì bà ngoại cho phần đất này lại cho vợ chồng cha mẹ ruột bà là ông Cao Văn N2 và bà Tạ Thị T tiếp tục sử dụng. Trong quá trình chung sống bà T và ông N2 có 04 người con là Cao Hiền H, Cao Hiền H1, Cao Lan A và Cao Thị N. Năm 1958, ông N2 chết thì bà T tiếp tục sử dụng đất. Năm 1963, mẹ bà chung sống với ông N3 và có con chung là Cao Hiền Đ. Ông N3 hiện nay đã chết (chết khoảng năm 2009), đến năm 1993 thì mẹ bà được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 thì mẹ bà đã tặng cho toàn bộ phần đất này cho ông Đ.

Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2009 giữa bà Tạ Thị T và ông Cao Hiền Đ, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số A 782163 do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009 để chia thừa kế phần đất 600m^2 (theo đo đạc thực tế phần đất này hiện còn 561,6m^2) thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 6 cho 3 người con là Cao Lan A, Cao Thị N và Cao Hiền Đ. Bà yêu cầu được chia hiện vật là phần đất chiều rộng 5m, chiều dài 43,2m. Bà thống nhất kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư M.

*** Ông Cao Hiền Đ trình bày:** Ông xác nhận về quan hệ gia đình như bà N trình bày là đúng. Ông cũng xác nhận nguồn gốc phần đất này là của ông bà ngoại ông là Tạ Văn N1 và Nguyễn Thị M khai phá trước năm 1945. Đến năm 1946 ông ngoại ông mất thì bà ngoại cho phần đất này cho vợ chồng ông Cao Văn N2 và bà Tạ Thị T tiếp tục sử dụng. Đến năm 1958, ông Cao Văn N2 chết thì mẹ ông là Tạ Thị T tiếp tục sử dụng. Năm 1963, mẹ ông chung sống với ông Lê Văn N3 và sinh ra ông. Ông N3 hiện nay đã chết (chết khoảng năm 2009), khi mẹ ông mang thai ông thì ông N3 không nhận ông là con và bỏ đi từ đó cho đến khi chết). Đến năm 1993 thì bà T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tổng diện tích 3.600m^2, trong đó có thửa 383, tờ bản đồ số 6 theo đo đạc thực tế phần đất này diện tích còn 561,6m^2. Năm 2009, mẹ ông đã tặng cho toàn bộ phần đất này cho ông và ông đã được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng thì vào tháng 6/2017 ông thuê người bơm cát và đất vào phần đất chiều rộng 6,5m với số tiền là 10.000.000đ, đổ nền xi măng và làm mái tiền chế 20.000.000đ, hàng rào 30.000.000đ, tổng cộng ông xây sửa với số tiền là 60.000.000đ.

Ông không đồng ý theo yêu cầu chia đất của bà N, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N thì ông yêu cầu bà N phải bồi thường cho ông số tiền ông đầu tư xây dựng các ông trình trên đất (không tính nhà của bà N) theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư M là 46.033.804đ. Ngoài ra, ông không yêu cầu được nhận phần di sản của ông Cao Văn N2 vì ông không phải là con của ông N2.

*** Ông Cao Hiền H và ông Cao Hiền H1 cùng trình bày:** Các ông thống nhất với lời trình bày của bà N về nguồn gốc đất tranh chấp, quan hệ gia đình.

Các ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu chia thừa kế phần đất của cha mẹ các ông thì các ông tự nguyện để lại kỷ phần của các ông cho em là Cao Hiền Đ.

*** Bà Cao Lan A trình bày:** Bà thống nhất với lời trình bày của bà N về nguồn gốc đất tranh chấp, quan hệ gia đình. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu chia thừa kế phần đất của cha mẹ bà thì bà tự nguyện để lại kỷ phần của bà cho em là Cao Thị N.

*** Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:** Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Cao Hiền Đ, bà không có ý kiến gì khác.

* **Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:** Năm 1993, bà Tạ Thị T ngụ tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang đang sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 782163, ngày 15/3/1993. Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định việc cấp giấy chứng nhận trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Tạ Thị T sang cho ông Cao Hiền Đ thì đề nghị Tòa án xem xét, quyết định việc có hủy hợp đồng hay không; còn phía Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định việc điều chỉnh biến động là đúng.

Ủy ban nhân dân huyện T không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 782163 do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009 và hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2009 giữa bà Tạ Thị T và ông Cao Hiền Đ.

*** Tại bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị N.

- Xác định phần đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 782163, do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T có hình vẽ 1,2,3,6,5,4 với

tổng diện tích 561,6m^2 là di sản thừa kế của bà Tạ Thị T và ông Cao Văn N2. Giao cho ông Cao Hiền Đ tiếp tục sử dụng phần đất này.

- Phần di sản thừa kế của ông Cao Văn N2 được dùng để chia thừa kế là: 280.800.000đ – 37.440.000đ = 243.360.000đ. Các đồng thừa kế gồm bà Tạ Thị T, ông Cao Hiền H, ông Cao Hiền H1, bà Cao Lan A và bà Cao Thị N, mỗi người được nhận suất thừa kế là: 243.360.000đ : 5 = 48.672.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Suất thừa kế của bà Tạ Thị T được chia đều cho ông Cao Hiền H, ông Cao Hiền H1, bà Cao Lan A, bà Cao Thị N và ông Cao Hiền Đ nên mỗi người được phần thừa kế là: 48.672.000đ : 5 = 9.734.400đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho các kỷ thừa kế của bà Cao Lan A cho bà Cao Thị N và sự tự nguyện tặng cho các kỷ phần thừa kế của ông Cao Hiền H và ông Cao Hiền H1 cho ông Cao Hiền Đ.

Ông Cao Hiền Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị N, kể cả các kỷ phần thừa kế của bà Cao Lan A đã đồng ý cho bà N, với tổng số tiền là (48.672.000đ x 2) + (9.734.400đ x 2) = 116.812.800đ (Một trăm mười sáu triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm đồng).

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc và định giá tài sản và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 20/5/2019 ông Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì quyền sử dụng đất là của mẹ Tạ Thị T tặng cho ông từ năm 2009 và ông đã sử dụng ổn định cho đến nay. Ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ cho rằng quyền sử dụng đất là của mẹ Tạ Thị T tặng cho ông Đ từ năm 2009 và ông Đ đã sử dụng ổn định cho đến nay. Ông Đ không đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà N. Luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 217 với lý do vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện.

Còn bà N cho rằng hiện nay hoàn cảnh bà rất khó khăn, không có chỗ ở, bà yêu cầu ông Đ phải chia cho bà di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại, nếu không

chia được bằng hiện vật thì chia bằng giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 116.812.800đ (Một trăm mười sáu triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm đồng).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại kỷ phần cho phù hợp vì ông Đ được nhận kỷ phần của bà T, đồng thời miễn án phí cho bà N vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hiền H, Cao Hiền H1 và người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện T không có kháng cáo, có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ theo khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Phần đất các bên đương sự tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 561,6m^2 thuộc thửa số 383, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Bà N khởi kiện cho rằng đây là di sản thừa kế của cha mẹ là cụ Tạ Thị T và Cao Văn N2 nên yêu cầu được chia thừa kế; còn ông Đ cho rằng quyền sử dụng đất này là của mẹ Tạ Thị T tặng cho ông Đ từ năm 2009 nên không đồng ý chia thừa kế.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận phần đất này có nguồn gốc là của ông bà ngoại là cụ Tạ Văn N1, Nguyễn Thị M khai phá, sau đó để lại cho vợ chồng cụ Tạ Thị T, cụ Cao Văn N2 quản lý, sử dụng, đến năm 1958 cụ N2 chết thì cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng. Sự kiện này được các đương sự thừa nhận trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm nên không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của cụ N2, cụ T, việc cụ T tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Đ là không phù hợp quy định pháp luật, vượt quá quyền định đoạt tài sản của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cũng có ý kiến

khi nào ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cho người khác thì ông sẽ thực hiện nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà N. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để chia thừa kế cho bà N.

[4] Về hàng thừa kế của cụ Cao Văn N2, các đương sự đều thống nhất bao gồm vợ là Tạ Thị T, 04 người con là Cao Hiền H, Cao Hiền H1, Cao Lan A và Cao Thị N. Từ khi cụ T chết thì ông Cao Hiền Đ là người trực tiếp quản lý di sản cho đến nay, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao, để chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc được hưởng một phần công sức quản lý, tôn tạo di sản bằng 2/3 suất thừa kế trong di sản thừa kế của cụ N2 là có căn cứ. Đồng thời, do kỷ phần bà N được hưởng thừa kế cộng với phần của bà Cao Lan A tự nguyện cho bà N không đủ diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N bằng giá trị là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc chia kỷ phần, cụ thể phần cụ T được hưởng của cụ N2 thì cụ T được quyền tặng cho ông Đ. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa lại nội dung này cho phù hợp, cụ thể phần bà N được nhận giá trị quyền sử dụng đất là:

280.800.000đ – 37.440.000đ = 243.360.000đ. Các đồng thừa kế gồm cụ Tạ Thị T, ông Cao Hiền H, ông Cao Hiền H1, bà Cao Lan A và bà Cao Thị N, mỗi người được nhận suất thừa kế là: 243.360.000đ : 5 = 48.672.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần của bà Cao Lan A cho bà Cao Thị N. Như vậy, phần bà N được nhận là: 48.672.000đ x 2 = 97.344.000đồng (chín mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Ông Đ có nghĩa vụ trả giá trị cho bà N là 97.344.000đồng (chín mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

[5] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi không buộc bà N tháo dở căn nhà tạm của bà N trên đất và cho bà N quyền lưu cư. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N tự nguyện sẽ di dời căn nhà tạm. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự

nguyện này và cho bà N được quyền lưu cư thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Đ cũng như ý kiến tranh luận của Luật sư D, cần thiết sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định nêu trên.

[7] Về án phí: Ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà N được miễn án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 457, Điều 459, Điều 609, Điều 611, Điều 613, Điều 618, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao. Điều 202, 203 Luật đất đai 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Cao Hiền Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị N.

1. Xác định phần đất diện tích 561,6m^2 thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 782163 do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009 là di sản thừa kế của cụ Tạ Thị T và cụ Cao Văn N2.

Giao cho ông Cao Hiền Đ tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 561,6m^2 thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 782163, do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009.

(Phần đất có hình vẽ 1,2,3,6,5,4 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T)

2. Buộc ông Cao Hiền Đ phải có trách nhiệm trả giá trị cho bà Cao Thị N với tổng số tiền là 97.344.000đồng (chín mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc bà Cao Thị N di dời căn nhà tạm trên đất (diện tích 3,1m x 6,7m, nhà tạm, cột gỗ, vách lá, mái tol sóng tròn) để giao lại đất cho ông Cao Hiền Đ. Bà N được quyền lưu cư thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 3.744.000đồng. Bà N tự nguyện chịu 1/2 số tiền là 1.872.000đ. Ông Đ phải trả lại cho bà N số tiền là 1.872.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) mà bà N đã nộp.

5. Về án phí: Bà Cao Thị N được miễn án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi, bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.800.000đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005065 ngày 04/6/2018 và biên lai thu số 0005234 ngày 02/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Cao Hiền Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (48.672.000đ x 2) x 5% = 4.867.200đồng, không phải chịu án phí phúc thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo lai thu số 0003366 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên